

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ BÌNH ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: Số 20, Nguyễn Văn Trỗi, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 33

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 20 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần In và Bao bì Bình Định (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Nhượng	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Khánh	Thành viên
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Thành viên
Ông Lê Hồng Niên	Thành viên
Bà Hồ Thị Bình	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Mai Hoa	Trưởng ban
Ông Lê Đình Ân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Nhượng	Giám đốc
Ông Trần Ngọc Khánh	Phó Giám đốc
Ông Lê Hồng Niên	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 20 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Nhượng

Giám đốc

Bình Định, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Số: 27/BCKT/2019-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ BÌNH ĐỊNH

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần In và Bao bì Bình Định (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19/03/2019 từ trang 5 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần In và Bao bì Bình Định tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 03 năm 2019

A blue ink signature, likely belonging to Trần Thị Như Phương.

Trần Thị Như Phương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2293-2018-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.432.240.229	43.128.492.021
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.051.873.723	2.935.558.890
1. Tiền	111	4.1	4.051.873.723	2.935.558.890
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.162.169.660	22.934.680.770
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	19.540.417.405	20.803.990.292
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	5.653.611.800	1.663.558.707
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	1.071.907.017	626.671.182
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(103.766.562)	(159.539.411)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	20.143.196.846	17.201.585.694
1. Hàng tồn kho	141		20.143.196.846	17.201.585.694
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		75.000.000	56.666.667
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	75.000.000	56.666.667
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.318.977.148	19.958.373.825
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		20.245.353.388	17.574.607.253
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	20.094.189.119	17.379.199.784
Nguyên giá	222		75.004.362.735	66.200.402.702
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.910.173.616)	(48.821.202.918)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	151.164.269	195.407.469
Nguyên giá	228		221.216.000	221.216.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(70.051.731)	(25.808.531)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		655.342.095	639.269.785
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	655.342.095	639.269.785
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.11	-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		418.281.665	1.744.496.787
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	418.281.665	1.744.496.787
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		71.751.217.377	63.086.865.846

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 20 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		35.311.779.503	29.092.341.743
I. Nợ ngắn hạn	310		29.207.779.503	25.933.341.743
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	17.296.557.418	14.968.390.531
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.880.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	1.322.515.614	1.574.396.204
4. Phải trả người lao động	314		2.000.000.000	2.400.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	14.537.845	11.743.112
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	64.061.697	78.409.098
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	7.865.177.992	6.316.851.614
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		641.048.937	583.551.184
II. Nợ dài hạn	330		6.104.000.000	3.159.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	6.104.000.000	3.159.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36.439.437.874	33.994.524.103
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	36.439.437.874	33.994.524.103
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.000.000.000	18.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.733.358.089	8.709.872.460
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.706.079.785	7.284.651.643
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		3.684.651.643	2.316.680.631
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.021.428.142	4.967.971.012
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		71.751.217.377	63.086.865.846



Nguyễn Nhượng
Giám đốc

Bình Định, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Hồ Thị Bình
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Anh Đào
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 20 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	116.889.308.153	113.601.057.421
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	-	120.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		116.889.308.153	113.600.937.421
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	96.498.552.163	93.283.260.360
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.390.755.990	20.317.677.061
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	5.795.765	6.635.859
7. Chi phí tài chính	22	5.5	1.344.921.704	1.134.267.195
Trong đó, chi phí lãi vay	23		1.344.921.704	1.134.267.195
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	6.713.496.533	6.607.116.584
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	3.810.222.977	4.313.015.807
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.527.910.541	8.269.913.334
11. Thu nhập khác	31	5.8	13.636.364	191.415.351
12. Chi phí khác	32	5.9	10.000.000	20.097.000
13. Lợi nhuận khác	40		3.636.364	171.318.351
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.531.546.905	8.441.231.685
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	1.708.309.381	1.689.270.337
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.823.237.524	6.751.961.348
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.5	3.358	3.323
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.6	3.358	3.323



Nguyễn Nhượng
Giám đốc

Bình Định, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Hồ Thị Bình
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Anh Đào
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Theo phương pháp trực tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		118.075.954.864	111.160.785.185
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(84.390.434.876)	(79.034.164.292)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.583.487.023)	(17.346.631.676)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.342.126.971)	(1.134.816.270)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.860.270.337)	(1.447.978.736)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.302.101.027	12.089.478.858
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.732.357.320)	(16.487.107.380)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.469.379.364	7.799.565.689
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.265.823.038)	(3.023.785.785)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13.636.364	184.227.273
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.795.765	6.635.859
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.246.390.909)	(2.832.922.653)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	34.496.649.109	21.844.308.430
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(30.003.322.731)	(23.998.477.012)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		893.326.378	(5.754.168.582)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		1.116.314.833	(787.525.546)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.935.558.890	3.723.084.436
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		4.051.873.723	2.935.558.890



Nguyễn Nhung
Giám đốc

Bình Định, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Hồ Thị Bình
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Anh Đào
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần In và Bao bì Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá hai phân xưởng: In và Bao bì thuộc Công ty Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định theo Quyết định số 19/1999/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100300251 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 12 tháng 02 năm 1999, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01 tháng 12 năm 2011.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 18.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Nguyễn Thị Thanh Mai	Việt Nam	505.000.000	2,81	505.000.000	2,81
Nguyễn Thị Ngọc Trâm	Việt Nam	428.000.000	2,38	428.000.000	2,38
Phạm Thị Thanh Hương	Việt Nam	409.500.000	2,28	409.500.000	2,28
Nguyễn Thị Bông	Việt Nam	400.000.000	2,22	400.000.000	2,22
Các cổ đông khác		16.257.500.000	90,31	16.257.500.000	90,31
Cộng		18.000.000.000	100	18.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 20 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 180 (31/12/2017: 190).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa (Chi tiết: Sản xuất các loại bao bì giấy, bao bì carton);
- In ấn (Chi tiết: In báo, tạp chí, xuất bản phẩm, hóa đơn tài chính, giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội; in nhãn, hộp thuốc, nhãn bao bì, các tờ truyền thông, tập san, nhãn mác, biểu mẫu, catalogue giới thiệu sản phẩm và các sản phẩm khác theo quy định hiện hành);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu, phụ liệu phục vụ cho ngành bao bì, giấy, in);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (Chi tiết: Chế biến hàng lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa);
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất giấy các loại);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho bãi);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất các loại bao bì nhựa, vải, nhựa tráng nilon, nhôm, sắt tây, gỗ, phật)...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2018
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 10 năm
▪ Thiết bị dụng cụ quản lý	3 năm
▪ Tài sản cố định khác	3 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.9. Chi phí trả trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm, sửa chữa... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 - 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận từng hợp đồng vay, thời gian vay, lãi suất và nợ gốc vay.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí xuất khẩu, chi phí mua công cụ, dụng cụ, các chi phí khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)...

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế như sau:

- Đối với hoạt động in và sản xuất bao bì: áp dụng thuế suất 10%;
- Đối với các hoạt động khác: áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất, kinh doanh sản phẩm in, bao bì và một bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	58.101.613	931.762
Tiền gửi ngân hàng	3.993.772.110	2.934.627.128
Cộng	4.051.873.723	2.935.558.890

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	1.423.745.931	3.950.203.272
Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	4.894.191.561	5.423.826.249
Công ty TNHH Đồ gỗ Nghĩa Phát	2.697.924.223	2.080.241.503
Công ty TNHH Đồ gỗ Nghĩa Tín	2.172.025.622	2.895.664.954
Công ty Cổ phần Thủy sản Bình Định	1.693.163.049	1.548.587.601
Các đối tượng khác	6.659.367.019	4.905.466.713
Cộng	19.540.417.405	20.803.990.292

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty TNHH Kiểu Việt	4.983.611.800	1.500.000.000
Các đối tượng khác	670.000.000	163.558.707
Cộng	5.653.611.800	1.663.558.707

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu nhân viên về thuế TNCN	121.304.694	-	127.427.859	-
Tạm ứng	950.602.323	-	499.243.323	-
Cộng	1.071.907.017	-	626.671.182	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.5. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	103.766.561	-	183.442.061	23.902.650
Cộng	103.766.561	-	183.442.061	23.902.650

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản nợ này đã tồn đọng lâu, đến nay vẫn chưa thu hồi được.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND			Tại ngày 01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Thanh long	-	-		79.675.500	23.902.650	Từ 1 đến 2 năm
Khánh Vương						
Công ty CP TM SX Khải Vy	103.766.561	-	Trên 3 năm	103.766.561	-	Trên 3 năm
Cộng	103.766.561	-		183.442.061	23.902.650	

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.463.380.172	-	15.528.261.409	-
Công cụ, dụng cụ	71.334.479	-	50.405.785	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	842.253.507	-	294.408.233	-
Thành phẩm	1.766.228.688	-	1.328.510.267	-
Cộng	20.143.196.846	-	17.201.585.694	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.7. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	75.000.000	56.666.667
Cộng	75.000.000	56.666.667
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	-	1.614.913.456
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	418.281.665	129.583.331
Cộng	418.281.665	1.744.496.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2018	11.141.571.058	50.470.294.751	4.016.322.606	356.214.287	216.000.000	66.200.402.702
Mua trong năm	-	6.805.589.818	530.336.514	-	-	7.335.926.332
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.468.033.701	-	-	-	-	1.468.033.701
Tại ngày 31/12/2018	12.609.604.759	57.275.884.569	4.546.659.120	356.214.287	216.000.000	75.004.362.735
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2018	11.026.191.124	35.330.825.954	2.129.743.573	305.018.759	29.423.509	48.821.202.918
Khấu hao trong năm	156.158.648	5.245.335.970	600.280.552	51.195.528	36.000.000	6.088.970.698
Tại ngày 31/12/2018	11.182.349.772	40.576.161.924	2.730.024.125	356.214.287	65.423.509	54.910.173.616
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	115.379.934	15.139.468.797	1.886.579.033	51.195.528	186.576.491	17.379.199.784
Tại ngày 31/12/2018	1.427.254.987	16.699.722.645	1.816.634.995	-	150.576.491	20.094.189.119

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.620.227.976 VND.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay: 8.018.595.014 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phân mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2018	221.216.000	221.216.000
Mua sắm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2018	221.216.000	221.216.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2018	25.808.531	25.808.531
Khấu hao trong năm	44.243.200	44.243.200
Tại ngày 31/12/2018	70.051.731	70.051.731
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	195.407.469	195.407.469
Tại ngày 31/12/2018	151.164.269	151.164.269

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi phí xây dựng nhà làm việc mới	655.342.095	639.269.785
Cộng	655.342.095	639.269.785

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Giấy Xuân Hải	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Đông Hải - Bến Tre	2.208.372.100	2.208.372.100	2.385.835.870	2.385.835.870
Công ty Cổ phần giấy Mực Sơn	5.369.558.150	5.369.558.150	4.104.045.990	4.104.045.990
Công ty Cổ phần giấy Phước Thịnh	-	-	1.541.095.380	1.541.095.380
Công ty Cổ phần giấy Toàn Lực	158.813.052	158.813.052	1.744.205.058	1.744.205.058
Các đối tượng khác	9.559.814.116	9.559.814.116	5.193.208.233	5.193.208.233
Cộng	17.296.557.418	17.296.557.418	14.968.390.531	14.968.390.531

4.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2018 VND	Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2018 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT	347.274.046	11.697.322.198	11.785.539.755	259.056.489
Thuế TNDN	1.099.293.704	1.708.309.381	1.860.270.337	947.332.748
Thuế TNCN	127.828.454	158.674.704	170.376.781	116.126.377
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.574.396.204	13.567.306.283	13.819.186.873	1.322.515.614

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Lãi vay dự trả	14.537.845	11.743.112
Cộng	14.537.845	11.743.112

4.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	63.295.724	77.383.241
Các khoản phải trả khác	765.973	1.025.857
Cộng	64.061.697	78.409.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2018 VND			Trong năm VND			Tại ngày 01/01/2018 VND		
	Số có khả năng trả nợ			Tăng			Giá trị		Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	6.110.177.992			29.796.649.109			28.212.322.731		4.525.851.614
- Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bình Định	-			2.251.820.773			4.172.584.762		1.920.763.989
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Quy Nhơn	6.110.177.992			27.544.828.336			24.039.737.969		2.605.087.625
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.755.000.000			1.755.000.000			1.791.000.000		1.791.000.000
- Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bình Định	720.000.000			720.000.000			-		-
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Quy Nhơn	1.035.000.000			1.035.000.000			1.791.000.000		1.791.000.000
Cộng	7.865.177.992	7.865.177.992		31.551.649.109	30.003.322.731		6.316.851.614	6.316.851.614	

	Tại ngày 31/12/2018 VND			Trong năm VND			Tại ngày 01/01/2018 VND		
	Số có khả năng trả nợ			Tăng			Giá trị		Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	6.104.000.000			4.700.000.000			1.755.000.000		3.159.000.000
- Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bình Định	544.000.000			-			720.000.000		1.264.000.000
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Quy Nhơn	5.560.000.000			4.700.000.000			1.035.000.000		1.895.000.000
Cộng	6.104.000.000	6.104.000.000		4.700.000.000	1.755.000.000		3.159.000.000	3.159.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 20 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định theo các hợp đồng sau:

- (1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 108/NHNT-BĐ ngày 12/09/2017 với thời hạn vay 01 năm kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực. Mục đích sử dụng vốn vay của khách hàng là: Bổ sung vốn lưu động để sản xuất, kinh doanh giấy, bao bì, in. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Hình thức đảm bảo: Nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này được bảo đảm bằng (các) biện pháp bảo đảm và/hoặc Hợp đồng Bảo đảm sau: Thẻ chấp tài sản là máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/NHNT ký ngày 07 tháng 12 năm 2009; Hợp đồng thế chấp tài sản số 63/2012/VCB-QN ký ngày 22 tháng 05 năm 2012; Hợp đồng thế chấp tài sản số 121/2012/VCB-QN ký ngày 22 tháng 11 năm 2012; Hợp đồng thế chấp tài sản số 135/2013/VCB-QN ký ngày 06 tháng 12 năm 2013; Hợp đồng thế chấp tài sản số 76/2012/VCB-QN ký ngày 23 tháng 06 năm 2012; Hợp đồng thế chấp tài sản số 170/2014/VCB-QN ký ngày 27 tháng 12 năm 2014; Hợp đồng thế chấp tài sản số 164/2014/VCB-QN ký ngày 30 tháng 10 năm 2014; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 30/2016/VCB Quy Nhơn ký ngày 30 tháng 05 năm 2016; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 31/2016/VCB Quy Nhơn ký ngày 30 tháng 05 năm 2016 giữa Ngân hàng và Công ty cổ phần in và bao bì Bình Định và Thẻ chấp tài sản là các hạng mục công trình xây dựng theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 711/2010/VCB Quy Nhơn ký ngày 04 tháng 10 năm 2010 giữa Ngân hàng và Công ty cổ phần in và bao bì Bình Định.
- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 186/NHNT-BĐ ngày 23/11/2018 với thời hạn vay 01 năm kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực. Mục đích sử dụng vốn vay của Khách hàng là: Bổ sung vốn lưu động để sản xuất, kinh doanh giấy, bao bì, in. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Hình thức đảm bảo: Nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này được đảm bảo bằng (các) biện pháp bảo đảm và/hoặc Hợp đồng Bảo đảm sau: Thẻ chấp tài sản là máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 63/2012/VCB-QN ký ngày 22 tháng 5 năm 2012; Hợp đồng thế chấp tài sản số 121/2012/VCB-QN ký ngày 22 tháng 11 năm 2012; Hợp đồng thế chấp tài sản số 135/2013/VCB-QN ký ngày 06 tháng 12 năm 2013; Hợp đồng thế chấp tài sản số 170/2014/VCB-QN ký ngày 27 tháng 12 năm 2014; Hợp đồng thế chấp tài sản số 164/2014/VCB-QN ký ngày 30 tháng 10 năm 2014; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 30/2016/VCB Quy Nhơn ký ngày 30 tháng 05 năm 2016; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 31/2016/VCB Quy Nhơn ký ngày 30 tháng 05 năm 2016; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 172/2018/VCB Bình Định ký ngày 20 tháng 11 năm 2018; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 173/2018/VCB Bình Định ký ngày 16 tháng 11 năm 2018 giữa Ngân hàng và Công ty cổ phần in và bao bì Bình Định và Thẻ chấp tài sản là các hạng mục công trình xây dựng theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 711/2010/VCB Quy Nhơn ký ngày 04 tháng 10 năm 2010 giữa Ngân hàng và Công ty cổ phần in và bao bì Bình Định.
- (3) Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 132/NHNT-BĐ ngày 21/09/2018 với thời hạn vay 5,5 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Mục đích sử dụng vốn vay của Khách hàng là bổ sung vốn lưu động để sản xuất, kinh doanh giấy, bao bì, in. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy ký nhận nợ. Hình thức đảm bảo: Nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này được đảm bảo bằng (các) biện pháp bảo đảm và/hoặc Hợp đồng Bảo đảm sau: Thẻ chấp tài sản là máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/NHNT ký ngày 07 tháng 12 năm 2009; Hợp đồng thế chấp tài sản số 63/2012/VCB-QN ký ngày 22 tháng 05 năm 2012; Hợp đồng thế chấp tài sản số 121/2012/VCB-QN ký ngày 22 tháng 11 năm 2012; Hợp đồng thế chấp tài sản số 135/2013/VCB-QN ký ngày 06 tháng 12 năm 2013; Hợp đồng thế chấp tài sản số 170/2014/VCB-QN ký ngày 27 tháng 12 năm 2014; Hợp đồng thế chấp tài sản số 164/2014/VCB-QN ký ngày 30 tháng 10 năm 2014; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 30/2016/VCB Quy Nhơn ký ngày 30 tháng 05 năm 2016 giữa Ngân hàng và Công ty cổ phần in và bao bì Bình Định và Thẻ chấp tài sản là các hạng mục công trình xây dựng theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 711/2010/VCB Quy Nhơn ký ngày 04 tháng 10 năm 2010 giữa Ngân hàng và Công ty cổ phần in và bao bì Bình Định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định theo các hợp đồng sau:

- (1) Hợp đồng Hợp đồng tín dụng số 76/NHNT-QN ngày 30/05/2016 với thời hạn vay 50 tháng (ân hạn 2 tháng) kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án; Thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp mà Bên vay đã thanh toán vượt phần vốn tự có phải góp theo quyết định đầu tư đối với Dự án. Lãi suất cho vay được áp dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn về lãi suất cho vay đối tượng ưu tiên tại thời điểm vay và ghi trên từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Quy Nhơn từng thời kỳ. Hình thức bảo đảm: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án đầu tư nâng cấp dây chuyền sản xuất giấy song carton 7 lớp khổ 1,6 m.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 77/NHNT-QN ngày 30 tháng 05 năm 2016 với thời hạn vay 50 tháng (ân hạn 2 tháng) kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án; Thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp mà Bên vay đã thanh toán vượt phần vốn tự có phải góp theo quyết định đầu tư đối với Dự án. Lãi suất cho vay được áp dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Quy Nhơn về lãi suất cho vay đối tượng ưu tiên tại thời điểm vay và ghi trên từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Quy Nhơn từng thời kỳ. Hình thức bảo đảm: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án đầu tư máy bẻ carton tự động hiệu NIKKO ARROWCUT 1600.
- (3) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 24/NHNT-BĐ ngày 09/02/2018 với thời hạn vay 72 tháng (ân hạn 12 tháng) kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án và thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp mà Khách hàng đã thanh toán vượt phần vốn tự có phải góp theo quyết định đầu tư đối với Dự án. Lãi suất cho vay theo từng lần giải ngân trong tháng nào thì áp dụng mức lãi suất cố định của tháng đó và điều chỉnh sau 2 năm. Hình thức đảm bảo: Thế chấp tài sản là Các hạng mục công trình xây dựng thuộc "Dự án đầu tư Dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc và máy móc thiết bị mới phục vụ sản xuất tại khu vực 7, P. Nhơn Phú, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định" theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 35/2018/VCB Bình Định ngày .../02/2018 giữa Ngân hàng và Công ty cổ phần in và bao bì Bình Định. Thế chấp tài sản là các máy móc thiết bị (tài sản hình thành trong tương lai) thuộc "Dự án đầu tư Dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc và máy móc thiết bị mới phục vụ sản xuất tại khu vực 7, P. Nhơn Phú, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định" theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 36/2018/VCB Bình Định ngày .../02/2018 giữa Ngân hàng và Công ty cổ phần in và bao bì Bình Định.

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/822816/HĐTD ngày 27 tháng 08 năm 2015 với thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày Rút vốn đầu tư lần đầu. Mục đích sử dụng vốn vay: đầu tư máy in Offset tờ rời 5 màu. Lãi suất áp dụng từ ngày 27/08/2015 đến hết ngày 26/02/2016 là 8%/năm, Lãi suất áp dụng từ ngày 07/02/16 đến hết ngày 26/08/2016 là 8,5%/năm, Lãi suất áp dụng từ ngày 27/08/2016: Lãi suất cho vay thả nổi, được điều chỉnh 6 tháng một lần vào ngày 01/05 vào ngày 01/11 hàng năm (kỳ điều chỉnh đầu tiên là 27/08/2016) theo nguyên tắc bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau cộng (+) phí 4,5%/năm, nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tương ứng do Ngân hàng công bố đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh, và không cao hơn lãi suất cho vay tương ứng do Ngân hàng công bố đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh, và không cao hơn lãi suất tối đa do Ngân hàng công bố đang áp dụng tại thời điểm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

điều chỉnh, và không cao hơn lãi suất tối đa do Thống đốc ngân hàng nhà nước, Tổng giám đốc BIDV quy định tại thời điểm điều chỉnh. Theo quy tắc trên, tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cho vay mới có thay đổi so với lãi suất cho vay đang áp dụng trước đó, Ngân hàng thực hiện áp dụng lãi suất cho vay mới và thông báo bằng văn bản cho Bên vay, thông báo này thay cho biên bản bổ sung hợp đồng tín dụng. Biện pháp bảo đảm tiền vay. Tài sản của bên vay được thế chấp, cầm cố tại Ngân hàng theo các hợp đồng thế chấp, hợp đồng cầm cố được ký kết giữa bên vay với Ngân hàng có phạm vi bảo đảm bao gồm hợp đồng tín dụng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 20 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Ngô Mỹ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17. Vốn chủ sở hữu****4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	18.000.000.000	7.697.078.258	2.316.680.631	28.013.758.889
Lãi trong năm trước	-	-	6.751.961.348	6.751.961.348
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.012.794.202	(1.012.794.202)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(675.196.134)	(675.196.134)
Giảm khác	-	-	(96.000.000)	(96.000.000)
Tại ngày 01/01/2018	18.000.000.000	8.709.872.460	7.284.651.643	33.994.524.103
Lãi trong năm nay	-	-	6.823.237.524	6.823.237.524
Chia cổ tức	-	-	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.023.485.629	(1.023.485.629)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(682.323.753)	(682.323.753)
Giảm khác	-	-	(96.000.000)	(96.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	18.000.000.000	9.733.358.089	8.706.079.785	36.439.437.874

Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHCD ngày 30/03/2018.

4.17.2. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nguyễn Thị Thanh Mai	505.000.000	505.000.000
Nguyễn Thị Ngọc Trâm	428.000.000	428.000.000
Phạm Thị Thanh Hương	409.500.000	409.500.000
Nguyễn Thị Bông	400.000.000	400.000.000
Các cổ đông khác	16.257.500.000	16.257.500.000
Cộng	18.000.000.000	18.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 20 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17.3. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.800.000	1.800.000
Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.800.000	1.800.000
Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

4.17.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	6.823.237.524	6.751.961.348
<i>Thù lao hội đồng quản trị</i>	96.000.000	96.000.000
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	682.323.753	675.196.134
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.044.913.771	5.980.765.214
Số lượng cổ phần lưu hành bình quân trong năm	1.800.000	1.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.358	3.323

4.17.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	6.823.237.524	6.751.961.348
<i>Thù lao hội đồng quản trị</i>	96.000.000	96.000.000
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	682.323.753	675.196.134
Lãi sau thuế để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.044.913.771	5.980.765.214
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.800.000	1.800.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.358	3.323

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 20 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Ngô Mỹ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17.6. Cổ tức**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	3.600.000.000	3.600.000.000
Cộng	3.600.000.000	3.600.000.000

4.17.6. Các quỹ của Doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND
Tại ngày 01/01/2018	8.709.872.460	583.551.184
Trích trong năm	1.023.485.629	682.323.753
Chi trong năm	-	624.826.000
Tại ngày 31/12/2018	9.733.358.089	641.048.937

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán thành phẩm	116.889.308.153	113.601.057.421
Cộng	116.889.308.153	113.601.057.421

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hàng bán trả lại	-	120.000
Cộng	-	120.000

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 20 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.3. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn thành phẩm	96.498.552.163	93.283.260.360
Cộng	96.498.552.163	93.283.260.360

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.795.765	6.635.859
Cộng	5.795.765	6.635.859

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	1.344.921.704	1.134.267.195
Cộng	1.344.921.704	1.134.267.195

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	2.450.385.653	2.454.462.805
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	24.407.889	13.454.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.321.568.388	3.116.869.450
Chi phí bằng tiền khác	917.134.603	1.022.329.784
Cộng	6.713.496.533	6.607.116.584

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.726.437.989	2.692.320.610
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	182.260.640	177.522.832
Chi phí khấu hao TSCĐ	271.587.291	246.576.132
Thuế, phí và lệ phí	39.477.247	37.409.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.162.845	623.320.588
Chi phí bằng tiền khác	522.069.814	477.426.341
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(55.772.849)	58.439.517
Cộng	3.810.222.977	4.313.015.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.8. Thu nhập khác**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	184.227.273
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý CCDC	13.636.364	-
Thu nhập khác	-	7.188.078
Cộng	13.636.364	191.415.351

5.9. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản tiền phạt		5.120.000
Chi phí khác	10.000.000	14.977.000
Cộng	10.000.000	20.097.000

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.531.546.905	8.441.231.685
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	10.000.000	5.120.000
- Chi phí không hợp lệ	10.000.000	5.120.000
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	8.541.546.905	8.446.351.685
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.708.309.381	1.689.270.337

5.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	71.975.272.517	74.096.020.547
Chi phí nhân công	16.949.434.350	18.070.653.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.088.970.698	7.050.899.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.610.726.235	6.876.278.958
Chi phí khác bằng tiền	1.439.204.417	1.873.684.234
Cộng	108.063.608.217	107.967.537.178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	34.496.649.109	21.844.308.430
Cộng	34.496.649.109	21.844.308.430

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ vay gốc theo kế ước thông thường	30.003.322.731	23.998.477.012
Cộng	30.003.322.731	23.998.477.012

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan**

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Mối quan hệ

Thành viên quản lý chủ chốt

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	886.160.000	1.145.675.200
Thù lao của Hội đồng quản trị	204.000.000	204.000.000
Cộng	1.090.160.000	1.349.675.200

8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

Thu nhập của Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của ban kiểm soát	84.000.000	84.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 20 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Nhượng
Giám đốc

Bình Định, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Hồ Thị Bình
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Anh Đào
Người lập